

UNIT 1. MY NEW SCHOOL

I. VOCABULARY

Word	Type	Pronunciation	Meaning
activity	n	/æk'tɪvətɪ/	hoạt động
Ex: Shopping is my leisure activity . <i>Mua sắm là hoạt động giải trí của tôi.</i>			
art	n	/ɑ:t/	nghệ thuật, môn mỹ thuật
Ex: It is an exhibition of photography and digital art . <i>Đây là một cuộc triển lãm về nhiếp ảnh và nghệ thuật số.)</i>			
bicycle	n	/'baɪsɪkl/	xe đạp
Ex: I go to school by bicycle every day. <i>Tôi đi học bằng xe đạp mỗi ngày.</i>			
backpack	n	/'bækpæk/	ba lô
Ex: He was wearing a heavy backpack . <i>Anh ta đang đeo một chiếc ba lô nặng.</i>			
boarding school	n	/'bɔ:rdɪŋ sku:l/	trường nội trú
Ex: She is studying in a boarding school . <i>Cô ấy đang học ở một trường nội trú.</i>			
calculator	n	/'kælkjuleɪtə(r)/	máy tính
Ex: I used the calculator app on my phone. <i>Tôi đã sử dụng ứng dụng máy tính trên điện thoại của mình.</i>			
classmate	n	/'kla:smet/	bạn cùng lớp
Ex: Mai and Lan are my classmates . <i>Mai và Lan là những người bạn cùng lớp của tôi.</i>			
compass	n	/'kʌmpas/	com-pa, la bàn
Ex: I need a compass to draw circles. <i>Tôi cần một chiếc compa để vẽ đường tròn.</i>			
creative	adj	/'kri'eɪtɪv/	có tính sáng tạo
Ex: They use creative ways to market their services to customers. <i>Họ sử dụng những cách có tính sáng tạo để tiếp thị dịch vụ của mình cho khách hàng.</i>			
equipment	(n)	/'kwɪpmənt/	thiết bị
Ex: Take care when using old electrical equipment . <i>Cẩn thận khi sử dụng các thiết bị điện cũ.</i>			
excited	adj	/'ɪk'saɪtɪd/	thấy phấn chấn, háo hức

Ex: We are excited about the trip. <i>Chúng tớ đang thấy háo hức về chuyến đi.</i>			
greenhouse	n	/ˈɡriːmhaʊs/	nhà kính
Ex: Nikita grows a lot of tomatoes in her greenhouse . <i>Nikita trồng rất nhiều cà chua trong nhà kính của mình.</i>			
help	n, v	/help/	sự giúp đỡ, giúp
Ex: How can I help you? <i>Tôi có thể giúp gì cho bạn?</i>			
international	n	/ˌɪntəˈnæʃnəl/	quốc tế
Ex: She is a teacher in an international school. <i>Cô ấy là giáo viên ở một trường quốc tế.</i>			
judo	n	/ˈdʒuːdʊ/	môn võ judo
Ex: She's a black belt in judo . <i>Cô ấy đạt đai đen về judo.</i>			
knock	v	/nɒk/	gõ (cửa)
Ex: Who is knocking at the door? <i>Ai đang gõ cửa vậy?</i>			
notebook	n	/ˈnəʊtbʊk/	quyển vở, sổ tay
Ex: The police officer wrote the details down in his notebook . <i>Người sĩ quan cảnh sát đã ghi chép các chi tiết vào sổ tay của mình.</i>			
oversea	adv, adj)	/ˌəʊvəˈsiːz/	(ở) nước ngoài
Ex: They have one overseas holiday a year. <i>Họ có một kỳ nghỉ ở nước ngoài mỗi năm.</i>			
pencil case	n	/ˈpensl keɪs/	hộp bút
Ex: My mother bought me a new pencil case on my first day of school. <i>Mẹ mua cho tôi một chiếc hộp bút mới vào ngày đầu tiên tôi tới trường.</i>			
pencil sharpener	n	/ˈpensl ʃɑːpnə(r)/	cái gọt bút chì
Ex: The basic tools we need for this art lesson are a drawing board, a pencil sharpener , an eraser and blotting papers. <i>Những dụng cụ cơ bản chúng ta cần cho tiết học mỹ thuật này là bảng vẽ, gọt bút chì, tẩy và giấy thấm.</i>			
pocket money	n	/ˈpɒkɪt mʌni/	tiền tiêu vặt
Ex: Did your parents use to give you pocket money ? <i>Trước đây bố mẹ cậu có thường cho cậu tiền tiêu vặt không?</i>			
poem	n	/ˈpəʊɪm/	bài thơ

Ex: Her collected poems were published after the war. <i>Những bài thơ sưu tầm của cô ấy đã được xuất bản sau chiến tranh.</i>			
private tutor	n	/ˈpraɪvət ˈtju:tə(r)/	gia sư riêng
Ex: I worked as a private tutor to earn money during the time at university. <i>Tôi làm gia sư để kiếm tiền trong suốt thời gian học đại học.</i>			
school bag	n	/ˈsku:l bæɡ/	cặp sách
Ex: This school bag is An's. <i>Chiếc cặp sách này là của An.</i>			
smart	adj	/smɑ:t/	thông minh, nhanh trí
Ex: Jack is a smart student. <i>Jack là một học sinh thông minh.</i>			
surround	v	/səˈraʊnd/	bao quanh
Ex: My house is surrounded by trees. <i>Nhà của tôi được bao quanh bởi cây cối.</i>			
swimming pool	n	/ˈswɪmɪŋ ,pu:l/	bể bơi
Ex: There is a swimming pool on the first floor. <i>Có một cái bể bơi ở dưới tầng 1.</i>			
textbook	n	/ˈtekstbʊk/	sách giáo khoa
Ex: Have you had textbooks for this subject yet? <i>Bạn có sách giáo khoa cho môn học này chưa?</i>			
uniform	n	/ˈju:nɪfɔ:m/	đồng phục
Ex: I like my school uniform . <i>Tôi rất thích đồng phục trường tôi.</i>			
Maths	n	/mæθs/	môn Toán
Jack is good at Maths . <i>Jack giỏi Toán.</i>			
Music	n	/ˈmju:zɪk/	môn Âm nhạc
Ex: Music is a relax subject. <i>Âm nhạc là một môn học rất thư giãn.</i>			
Geography	n	/dʒɪˈɒɡrəfi/	môn Địa lý
Ex: My favourite subjects at school were History and Geography . <i>Các môn học yêu thích của tôi ở trường là Lịch sử và Địa lý.</i>			
History	n	/ˈhɪstri/	môn Lịch sử
Ex: History is a hard subject. <i>Lịch sử là một môn học khó.</i>			
Science	n	saɪəns/	môn Khoa học
Ex: She is my Science teacher. <i>Cô ấy là giáo viên môn Khoa học của tôi.</i>			

Information technology	n	/ɪnfəˌmeɪʃn tek'nɒlədʒi/	Công nghệ thông tin
Ex: Information technology is a compulsory subject in some schools. Ở một vài trường học thì Công nghệ thông tin là môn học bắt buộc.			
Physics	n	/'fɪzɪks/	môn Vật lý
Ex: She's got a Physics degree from Warwick University. Cô ấy có bằng Vật lý của Đại học Warwick.			
Physical education	n	/'fɪzɪkl edʒu'keɪʃn/	môn Thể dục
Ex: Physical education is my favourite subject. Môn Thể dục là môn học yêu thích của tôi.			
Literature	n	/'lɪtrətʃə(r)/	môn Văn học
Ex: For most people, the desire to study Literature begins with a love of reading. Đối với hầu hết mọi người, khao khát nghiên cứu Văn học bắt đầu từ niềm yêu thích đọc sách.			
Biology	n	/baɪ'ɒlədʒi/	Môn Sinh học
Ex: He is a Biology teacher. Anh ấy là giáo viên Sinh học.			
Chemistry	n	/'kemɪstri/	Môn hóa học
Ex: I failed my Physics exam, but I passed Chemistry. Tôi trượt bài kiểm tra Vật lý, nhưng tôi đã vượt qua bài kiểm tra Hoá.			